

Số: 11/SXD-STC

Hải Dương, ngày 05 tháng 12 năm 2023

CÔNG BỐ

Giá vật liệu xây dựng tháng 11 năm 2023 trên địa bàn tỉnh Hải Dương

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09-02-2021 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09-02-2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31-8-2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 16/2022/QĐ-UBND ngày 21-10-2022 của UBND tỉnh ban hành Quy định một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; quản lý chất lượng công trình; quản lý chi phí đầu tư xây dựng và quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh Hải Dương;

Căn cứ thông tin giá cả thị trường, căn cứ báo giá của các đơn vị sản xuất, cung cấp vật liệu xây dựng, thiết bị công trình, Liên Sở Xây dựng - Tài chính Hải Dương tổng hợp và công bố giá vật liệu xây dựng phổ biến, bình quân trên địa bàn tỉnh Hải Dương trong tháng 11 năm 2023 như sau:

1. Giá vật liệu xây dựng công bố chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, được công bố trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá phổ biến, bình quân trên địa bàn tỉnh Hải Dương; đăng ký thông tin phục vụ công bố giá; mức giá niêm yết của các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trong và ngoài tỉnh. Một số loại vật liệu có địa điểm giao hàng, điều kiện giao hàng được thông tin chi tiết trong bảng giá.

2. Giá vật liệu xây dựng được công bố gồm:

- Bảng 1: Giá vật liệu xây dựng phổ biến, bình quân tại nơi tiêu thụ tập trung, trung tâm các huyện, thành phố, thị xã trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

- Bảng 2: Thông tin giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng.

3. Ngoài các chủng loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình tại khoản 2 công bố này, giá các mặt hàng vật liệu xây dựng, thiết bị công trình khác giữ nguyên như trong Công bố giá số 10/SXD-STC ngày 15-11-2023 (do không có biến động về giá).

4. Chủ đầu tư sử dụng giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình được công bố làm cơ sở xác định tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng hoặc tổ chức xác định giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình phù hợp với: yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công, biện pháp thi công, địa



điểm xây dựng, kế hoạch thực hiện cụ thể của công trình và chịu trách nhiệm về việc sử dụng giá vật liệu trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại mục 1.2.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31-8-2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

5. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc có biến động về giá, đề nghị gửi thông tin về Sở Xây dựng để được xem xét, hướng dẫn cụ thể./.

KT. GIÁM ĐỐC
SỞ TÀI CHÍNH
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đồng Kim

KT. GIÁM ĐỐC
SỞ XÂY DỰNG
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Trọng Hải

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng;
- UBND tỉnh Hải Dương;
- Các Sở, ngành, đơn vị thuộc tỉnh;
- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Giám đốc, các PGĐ Sở Xây dựng;
- Cổng thông tin điện tử Sở Xây dựng;
- Lưu: SXD, STC.

Bảng 1: Giá vật liệu tại nơi tiêu thụ tập trung, trung tâm các huyện, thành phố, thị xã
(kèm theo Công bố giá số 11/SXD-STC ngày 05-12-2023 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính Hải Dương)



I. VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	TÊN VẬT LIỆU QUY CÁCH PHẨM CHẤT	ĐV tính	Hải Dương	Gia Lộc	Tứ Kỳ	Ninh Giang	Thanh Miền	Bình Giang	Cầm Giàng	Nam Sách	Thanh Hà	Chí Linh	Kim Thành	Kinh Môn
1	Gạch xây tuy nen 2 lỗ loại 1	1000v	1.050	1.050	1.030	1.050	1.050	1.050	1.030	1.020	1.050	1.020	1.020	1.020
2	Gạch xây tuy nen đặc loại 1	-	1.300	1.300	1.270	1.300	1.300	1.300	1.280	1.270	1.300	1.300	1.270	1.270
3	XM PCB30 Hoàng Thạch	tân	1.400	1.405	1.410	1.425	1.425	1.425	1.405	1.385	1.390	1.365	1.360	1.350
4	XM PCB40 Hoàng Thạch	tân	1.420	1.425	1.430	1.445	1.445	1.445	1.425	1.405	1.410	1.385	1.380	1.370
5	XM PCB30 Trung Hải	-	1.020	1.020	1.025	1.040	1.040	1.040	1.020	1.000	1.005	1.000	990	970
6	XM PCB40 Phúc Sơn	-	1.318	1.323	1.328	1.343	1.343	1.343	1.323	1.303	1.328	1.303	1.298	1.288
7	XM PCB30 Phúc Sơn	-	1.288	1.293	1.298	1.313	1.313	1.313	1.313	1.273	1.298	1.273	1.268	1.258
8	XM PCB40B Phúc Sơn (rời)	-	1.093	1.093	1.093	1.093	1.093	1.093	1.093	1.093	1.093	1.093	1.033	1.023
9	Bê tông thương phẩm mác 250	m ³	1.035	1.035	1.035	1.065	1.065	1.055	1.035	1.035	1.045	1.055	1.055	1.015
10	Cát vàng mô đun độ lớn M _L >2,0	m ³	545	545	550	560	565	565	545	545	555	545	545	545
11	Cát vàng mô đun độ lớn M _L = 1,5-2,0	-	435	436	437	438	439	440	441	442	443	444	445	446
12	Cát đen mô đun độ lớn M _L = 0,7-1,4	-	225	225	227	234	237	237	225	225	231		220	220
13	Cát đen đắp nền đường	-	187	189	189	198	199	200	187	187	188		183	183
14	Cát đen san lấp mặt bằng	-	176	178	178	187	188	189	176	176	177		172	172
15	Đá 4x6	-	290	291	290	300	302	304	291	288	291	292	286	280
16	Đá 2x4	-	320	321	320	330	332	332	321	318	321	322	316	310
17	Đá 1x2	-	335	336	335	345	347	349	336	333	336	337	331	325
18	Đá xô, kích thước từ 0,5 đến 5	-	245	246	245	255	257	259	246	243	246	247	241	235
19	Đá hộc	-	275	276	275	285	287	289	276	273	276	277	271	265
20	Đá mặt	-	215	216	215	225	227	229	216	213	216	217	211	205
21	Đá 0,5 x 1	-	275	276	275	285	287	289	276	273	276	277	271	265
22	Cấp phối đá dăm loại I (Base)	-	282	283	282	292	294	296	283	280	283	284	278	270
23	Cấp phối đá dăm loại II (Subbase)	-	270	271	270	280	282	284	271	268	271	272	261	255

- Đá dăm TCVN 7572-2006, cấp phối đá dăm TCVN 8859:2011, cát đen đắp nền đường ô tô TCVN 4054-2005.
- Bê tông thương phẩm mác 200 giá thấp hơn mác 250 là 50.000 đồng/m³, bê tông thương phẩm mác 300 giá cao hơn mác 250 là 40.000 đồng/m³.
- Giá đá hộc áp dụng đối với các công trình thủy lợi, vận chuyển trực tiếp đến chân công trình bằng đường thủy; đối với các công trình còn lại khi sử dụng đá hộc chủ đầu tư tổ chức xác định theo quy định tại khoản 3 Điều 9 và hướng dẫn tại mục 1.2.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng đảm bảo phù hợp với giá cả thị trường tại thời điểm xây dựng.

TĐ

II. NHIÊN LIỆU

TT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH PHẨM CHẤT	ĐVT	GIÁ CHỨA VAT (đồng)
	Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex)		
	<i>Từ 15h00' ngày 01/11/2023</i>		
	Xăng RON 95-V	đ/lít	22.327
	Xăng RON 95-III	đ/lít	21.745
	Diezel 0,05S-II	đ/lít	19.945
	Mazut N ^o 2B (3,5S)	đ/kg	14.764
	<i>Từ 15h00' ngày 13/11/2023</i>		
	Xăng RON 95-V	đ/lít	22.018
	Xăng RON 95-III	đ/lít	21.391
	Diezel 0,05S-II	đ/lít	18.982
	Mazut N ^o 2B (3,5S)	đ/kg	14.200
	<i>Từ 15h00' ngày 23/11/2023</i>		
	Xăng RON 95-V	đ/lít	21.555
	Xăng RON 95-III	đ/lít	20.927
	Diezel 0,05S-II	đ/lít	18.436
	Mazut N ^o 2B (3,5S)	đ/kg	14.209
	<i>Từ 15h00 ngày 30/11/2023</i>		
	Xăng RON 95-V	đ/lít	21.527
	Xăng RON 95-III	đ/lít	20.900
	Diezel 0,05S-II	đ/lít	18.355
	Mazut N ^o 2B (3,5S)	đ/kg	14.291



42

Bảng 2: Thông tin giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng
(kèm theo Công bố giá số 11/SXD-STC ngày 05-12-2023 của Liên Sở Xây dựng -
Tài chính Hải Dương)

1. Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên (Thép xây dựng)

- Thông báo giá ngày 05 tháng 9 năm 2023.
- Thông báo giá ngày 17 tháng 11 năm 2023.
- Thông báo giá ngày 24 tháng 11 năm 2023.
- Thông báo giá ngày 29 tháng 11 năm 2023.

2. Công ty cổ phần gang thép Thái Nguyên (TISCO) (Thép xây dựng)

- Quyết định số 784/QĐ-GTTN ngày 26 tháng 10 năm 2023 về việc ban hành giá bán thép hình tại công ty.

- Quyết định số 683/QĐ-GTTN ngày 05 tháng 9 năm 2023 về việc ban hành giá bán thép cốt bê tông tại công ty.

- Quyết định số 859/QĐ-GTTN ngày 29 tháng 11 năm 2023 về việc ban hành giá bán thép cốt bê tông tại công ty.

3. Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex (Nhựa đường)

Thông báo số 1151/CV-PLC.NĐ-TTPC ngày 01 tháng 11 năm 2023 thông báo giá định hướng nhựa đường Petrolimex.

4. Công ty Cổ phần Đầu tư ECO BMC (Gạch bê tông)

Công văn số 2411/CV/BMC ngày 24 tháng 11 năm 2023 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

5. Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Đại Thịnh Phú (Sản phẩm chiếu sáng)

Công văn số 68/TBG-LS ngày 28 tháng 11 năm 2023 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

6. Công ty Cổ phần ATA Paint Hà Nam (Sơn, bột bả tường - thạch cao)

Công văn số 2320/CV-ATA ngày 28 tháng 11 năm 2023 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

7. Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam (Carboncor Asphalt)

Công văn số 304/2023/CV-TGD ngày 01 tháng 12 năm 2023 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.